

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 80

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
	Phó Chủ tịch	thôi nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyên	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	thôi nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	thôi nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 10 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	thôi việc ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2023 đến ngày 16 tháng 7 năm 2024 là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My, từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 8 năm 2024 là Bà Đặng Huỳnh Ước My, từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Huỳnh Ước My và Ông Thái Văn Chuyên.

Ông Trần Quốc Thảo được Bà Đặng Huỳnh Ước My ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định số 16a/2024/QĐ - CT.HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Đặng Huỳnh Ước My
Chủ tịch

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

Số tham chiếu: 11929623/67739232-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 16 tháng 9 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.751.777.616.556	20.047.095.396.345
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.630.062.131.344	3.146.177.234.431
111	1. Tiền		1.306.255.571.466	1.505.660.355.272
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.323.806.559.878	1.640.516.879.159
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.803.308.339.409	2.528.431.661.031
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	812.192.003.340	802.315.142.993
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(68.584.163.497)	(68.136.531.097)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	3.059.700.499.566	1.794.253.049.135
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.240.416.730.831	9.733.674.362.672
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	2.175.871.044.844	1.936.035.828.333
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	5.259.221.515.756	5.113.411.686.341
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	459.709.494.686	87.204.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	3.481.575.395.683	2.692.578.524.016
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9, 10	(136.247.797.984)	(95.668.882.441)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		287.077.846	112.706.423
140	IV. Hàng tồn kho	12	3.953.197.302.472	4.504.475.953.178
141	1. Hàng tồn kho		3.993.808.139.626	4.535.267.942.966
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.610.837.154)	(30.791.989.788)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		124.793.112.500	134.336.185.033
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	18.039.799.313	11.575.019.214
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23	95.319.552.699	109.419.656.234
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	11.433.760.488	13.341.509.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.326.516.552.232	9.887.191.021.283
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		682.624.562.212	488.414.799.454
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	9	187.097.031.417	91.186.689.876
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	533.619.243.652	436.908.985.053
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(38.091.712.857)	(39.680.875.475)
220	II. Tài sản cố định		4.180.851.030.248	4.154.508.656.534
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	2.951.048.961.960	3.172.415.080.838
222	Nguyên giá		9.104.577.845.453	8.944.729.467.451
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.153.528.883.493)	(5.772.314.386.613)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	245.232.106.009	105.467.370.729
225	Nguyên giá		296.299.588.599	141.179.298.450
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(51.067.482.590)	(35.711.927.721)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	984.569.962.279	876.626.204.967
228	Nguyên giá		1.308.776.019.187	1.102.470.682.653
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(324.206.056.908)	(225.844.477.686)
230	III. Bất động sản đầu tư	17	807.167.288.413	573.085.200.055
231	1. Nguyên giá		932.594.116.484	667.131.656.783
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(125.426.828.071)	(94.046.456.728)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		225.053.461.952	318.876.398.953
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	225.053.461.952	318.876.398.953
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	19	2.997.298.546.673	2.995.626.414.233
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	19.1	2.505.252.829.199	2.485.598.941.859
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.2	337.007.947.341	337.489.702.241
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19	210.180.000.000	227.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.433.521.662.734	1.356.679.552.054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.175.484.279.928	1.237.848.730.213
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	40.820.117.039	25.736.212.001
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	25.000.000
269	4. Lợi thế thương mại	20	217.217.265.767	93.069.609.840
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.078.294.168.788	29.934.286.417.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.934.260.528.308	19.430.643.029.861
310	I. Nợ ngắn hạn		19.399.728.551.707	17.196.872.130.583
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	1.435.281.292.493	849.643.417.897
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.1	1.282.452.319.065	676.053.234.258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	206.353.523.486	203.235.146.653
314	4. Phải trả người lao động		68.787.503.207	59.012.236.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	476.791.656.974	480.242.809.601
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		947.202.639	19.932.228.694
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	3.125.263.069.110	3.752.664.247.542
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	12.777.752.247.434	11.107.312.778.411
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		135.555.903	131.866.543
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.18	25.964.181.396	48.644.164.599
330	II. Nợ dài hạn		3.534.531.976.601	2.233.770.899.278
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	22.2	-	1.373.094.859.308
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		5.375.641.469	9.785.570.659
337	3. Phải trả dài hạn khác	25	39.692.962.112	34.180.360.657
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	3.223.413.360.864	579.742.983.424
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	246.798.696.614	217.235.508.463
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	3.15	19.251.315.542	19.731.616.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.144.033.640.480	10.503.643.387.767
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	11.144.303.982.053	10.504.368.681.373
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		108.670.122.767	(185.810.033.667)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.054.931.893	67.054.931.893
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.133.016.463.101	655.098.131.324
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		458.340.801.925	195.007.536.919
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		674.675.661.176	460.090.594.405
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		946.450.668.740	1.078.913.856.271
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(270.341.573)	(725.293.606)
431	1. Nguồn kinh phí		(270.341.573)	(725.293.606)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.078.294.168.788	29.934.286.417.628

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	29.062.168.671.190	24.827.645.155.235
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(40.895.889.173)	(84.531.728.123)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	29.021.272.782.017	24.743.113.427.112
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(25.856.644.161.855)	(22.022.252.637.777)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.164.628.620.162	2.720.860.789.335
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	1.298.924.489.193	1.099.489.618.562
22	7. Chi phí tài chính	30	(2.030.192.223.183)	(1.779.968.046.515)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.724.693.760.133)	(1.498.900.145.403)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	19.1	(2.008.272.660)	(29.428.218.356)
25	9. Chi phí bán hàng	31	(723.092.030.032)	(637.804.944.094)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(795.510.203.734)	(637.697.829.780)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		912.750.379.746	735.451.369.152
31	12. Thu nhập khác	33	92.256.193.377	68.318.500.939
32	13. Chi phí khác	33	(97.142.322.009)	(85.160.865.351)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	33	(4.886.128.632)	(16.842.364.412)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		907.864.251.114	718.609.004.740
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(127.073.059.768)	(125.148.227.578)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	25.017.698.986	11.184.157.250
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		805.808.890.332	604.644.934.412
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		747.939.393.437	537.211.262.996
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		57.869.496.895	67.433.671.416
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.5	833,99	534,15
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.5	833,99	534,15

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		907.864.251.114	718.609.004.740
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 16, 17, 20	570.371.881.146	589.172.967.518
03	Các khoản dự phòng		48.779.620.826	55.090.405.419
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.549.790.629 (268.099.579.677)	(514.299.938) (715.951.857.216)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	30	1.724.693.760.133	1.498.900.145.403
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.999.159.724.171	2.145.306.365.926
09	Tăng các khoản phải thu		(1.152.469.031.415)	(1.051.536.041.649)
10	Giảm hàng tồn kho		541.459.803.340	111.643.775.218
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(515.601.098.552)	1.130.671.186.432
12	Giảm chi phí trả trước		37.043.059.256	23.774.074.164
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(9.876.860.347)	3.531.889.903
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.648.158.848.911)	(1.512.941.500.593)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(102.531.073.621)	(106.108.765.160)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(86.098.469.550)	(57.061.034.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.927.204.371	687.279.950.171
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(640.269.376.052)	(261.995.307.192)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		12.500.415.282	4.700.682.576
23	Tiền chi cho vay		(2.254.675.703.675)	(744.244.560.056)
24	Tiền thu hồi cho vay		631.223.258.558	97.485.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(920.157.117.975)	(78.359.225.100)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.426.461.645	3.568.630.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		208.558.999.919	333.946.518.043
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.955.393.062.298)	(644.897.761.729)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con		195.881.240.000	110.067.865.734
33	Tiền thu từ đi vay	26	33.858.354.418.063	26.345.936.289.763
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(29.548.904.929.091)	(25.819.335.963.000)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	26	(50.333.834.696)	(20.117.473.521)
36	Cổ tức đã trả	27.2	(77.819.447.965)	(77.809.392.085)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.377.177.446.311	538.741.326.891
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		1.484.711.588.384	581.123.515.333
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.146.177.234.431	2.563.428.628.818
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(826.691.471)	1.625.090.280
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	4.630.062.131.344	3.146.177.234.431



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.499 người (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 2.452 người).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
I	Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00	90,00	90,00
2	Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai ¹	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	97,97	100,00	97,97	100,00
3	Công ty AgriS Globe Pte., Ltd. ²	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	99,96	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	99,50	90,00	100,00	90,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

¹ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai
² Tên trước đây là Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				(%)	(%)	(%)	(%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
5	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				(%)	(%)	(%)	(%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
12	Công ty TNHH MTV Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00	100,00	100,00
13	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00	100,00	100,00
II Công ty con gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa ³	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	98,00	100,00	98,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	98,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai ⁴	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	95,90	100,00	97,89	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

³ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa
⁴ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	
II	Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	93,87	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	88,20	98,00
6	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	99,68	93,58	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	99,68	93,58	100,00
8	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	90,02	92,04	92,04
9	Global Mind Agriculture Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	69,21	69,23	69,23

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
II	Công ty con gián tiếp (tiếp theo)						
10	Công ty Cổ phần nước Miaqua ⁵	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	48,45	48,45	70,00	70,00
11	Global Mind Australia Pte., Ltd.	Úc	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	59,52	59,54	86,00	86,00
12	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	59,43	66,04	83,88	83,88
13	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	90,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	78,82	79,71	87,58	87,58

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

⁵ Tên trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)			
				Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				(%)	(%)	(%)	(%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)							
15	Công ty TNHH Nghiên cứu, Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	90,00	100,00	100,00	100,00
16	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	70,86	78,73	78,73	78,73
17	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuấn Hoàn TTC (**)	Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	45,90	-	51,00	-
18	Công ty Cổ phần In Thanh Niên (***)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	97,45	-	97,94	-

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

(**) Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa đầu tư để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuấn Hoàn TTC theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5801509503 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11 tháng 10 năm 2023.

(***) Vào ngày 26 tháng 4 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 5.308.204 cổ phần, tương đương 97,94% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần In Thanh Niên với tổng giá phí chuyển nhượng là 342.379.158.000 VND từ chủ sở hữu. (TM số 4)

Ngoài ra, Công ty còn có 4 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản - Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở
xuất, kinh doanh dở dang dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bằng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn/Nhóm công ty được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp mất việc làm và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp mất việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 47 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Mua Công ty Cổ phần In Thanh Niên ("In Thanh Niên"), công ty con mới

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 5.308.204 cổ phần, tương đương 97,94% quyền biểu quyết trong In Thanh Niên với tổng giá phí chuyển nhượng là 342.379.158.000 VND từ chủ sở hữu.

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của In Thanh Niên tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý tạm thời được xác định tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tài sản cố định hữu hình	526.608.405
Bất động sản đầu tư (i)	233.481.100.351
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.370.890.500
Tài sản dài hạn khác	1.898.667.948
Tài sản ngắn hạn khác	464.672.356
Hàng tồn kho	15.496.699
Các khoản phải thu ngắn hạn	72.508.010.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000
Tiền	1.200.601.469
	311.566.048.081
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	358.973.667
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.654.332.561
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.155.282
Chi phí phải trả ngắn hạn	448.595.904
Phải trả ngắn hạn khác	193.478.790
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	39.540.278.401
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	846.228.218
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.496.982.099
Phải trả dài hạn khác	3.290.003.895
	92.862.028.817
Tổng tài sản thuần	218.704.019.264
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh ("TM") số 27.1)	(25.930.403.971)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (TM số 20)	149.605.542.707
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	342.379.158.000

(i) Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm giá trị hợp lý tạm thời tại ngày mua của căn hộ chung cư, tòa nhà văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.686.067.894	2.991.729.212
Tiền gửi ngân hàng	1.274.069.503.572	1.502.668.626.060
Tiền đang chuyển	29.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.323.806.559.878	1.640.516.879.159
TỔNG CỘNG	4.630.062.131.344	3.146.177.234.431

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,0% đến 4,0% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 3,3% đến 5,3% một năm).

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	55.513.801	1.700.000	880.600	58.094.401
Giá gốc (VND)	749.951.242.022	34.051.000.000	28.189.761.318	812.192.003.340
Dự phòng (VND)	(38.735.052.175)	(17.051.000.000)	(12.798.111.322)	(68.584.163.497)
Giá trị thuần (VND)	711.216.189.847	17.000.000.000	15.391.649.996	743.607.839.843
Giá trị hợp lý (VND)	777.193.228.000	17.000.000.000	15.391.649.996	809.584.877.996
	Số đầu năm			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	49.446.983	1.700.000	863.000	52.009.983
Giá gốc (VND)	740.074.381.675	34.051.000.000	28.189.761.318	802.315.142.993
Dự phòng (VND)	(33.178.819.775)	(16.201.000.000)	(18.756.711.322)	(68.136.531.097)
Giá trị thuần (VND)	706.895.561.900	17.850.000.000	9.433.049.996	734.178.611.896
Giá trị hợp lý (VND)	810.930.521.200	17.850.000.000	9.433.049.996	838.213.571.196

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn (TM số 26.4).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 26.1).

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,6% đến 6,6% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 3,0% đến 9,2% một năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	2.021.684.979.562	1.721.800.020.067
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	225.990.300.000	312.095.510.951
- Công ty Cổ phần Mua Bán Điện	180.879.588.688	20.218.036.406
- Các khách hàng khác	1.614.815.090.874	1.389.486.472.710
Phải thu các bên liên quan (TM số 35)	154.186.065.282	214.235.808.266
TỔNG CỘNG	2.175.871.044.844	1.936.035.828.333
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(38.507.320.469)	(16.477.539.767)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.137.363.724.375	1.919.558.288.566

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.477.539.767	7.673.129.048
Dự phòng trích lập trong năm	23.620.154.490	10.482.032.721
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.590.373.788)	(1.677.622.002)
Số cuối năm	38.507.320.469	16.477.539.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.259.221.515.756	5.113.411.686.341
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	67.475.738.287	3.474.356.395
Trả trước cho nông dân (*)	1.772.945.186.876	1.736.573.401.769
Trả trước cho các bên khác (**)	3.418.800.590.593	3.373.363.928.177
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng An	781.993.770.607	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	613.105.389.742	453.991.389.742
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	368.017.675.000	809.712.000.739
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Hồng Minh	331.391.820.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên	301.419.030.797	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	237.953.209.589	212.153.209.589
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	143.034.000.000	-
- Kasekam Youveakchun Svay Rieng Co., Ltd.	80.198.655.288	181.107.978.000
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	50.519.319.590	427.773.828.650
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	42.255.955.000	347.531.017.659
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	-	582.936.064.913
- Các khoản trả trước khác	468.911.764.980	358.158.438.885
Dài hạn	187.097.031.417	91.186.689.876
Trả trước cho nông dân (*)	187.097.031.417	81.892.979.876
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	-	9.293.710.000
TỔNG CỘNG	5.446.318.547.173	5.204.598.376.217
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(75.913.010.170)	(69.521.642.016)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(38.091.712.857)	(39.680.875.475)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.332.313.824.146	5.095.395.858.726

- (*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hường lãi suất áp dụng.
(**) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho các nhà cung cấp để mua đường theo các hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	109.202.517.491	98.671.981.320
Trích lập trong năm	13.451.621.873	17.541.486.598
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.649.416.337)	(7.010.950.427)
Số cuối năm	114.004.723.027	109.202.517.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.481.575.395.683	2.692.578.524.016
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai (*)	1.702.930.029.581	1.054.870.953.432
Lãi phải thu	1.016.651.233.823	614.931.790.608
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (**)	388.227.930.413	369.116.032.200
Ký quỹ	170.589.996.527	46.945.402.733
Tạm ứng nhân viên	60.227.930.909	28.526.178.796
Chi hộ	40.810.541.194	5.004.302.725
Đặt cọc thuê đất	1.651.152.000	419.257.492.000
Khác	100.486.581.236	146.616.074.137
Dài hạn	533.619.243.652	436.908.985.053
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (***)	477.611.372.995	396.806.692.840
Đặt cọc	36.990.661.367	20.059.101.256
Lãi phải thu	9.049.260.060	12.911.548.097
Khác	9.967.949.230	7.131.642.860
TỔNG CỘNG	4.015.194.639.335	3.129.487.509.069
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(21.827.467.345)	(9.669.700.658)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.993.367.171.990	3.119.817.808.411
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)</i>	29.587.656.408	481.874.806.812
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	3.963.779.515.582	2.637.943.001.599

(*) Đây là khoản ký quỹ cho các hợp đồng tương lai để thực hiện mua bán đường.

(**) Đây chủ yếu là khoản góp vốn vào các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 4 tháng 2 năm 2022 và ngày 8 tháng 4 năm 2022 giữa Global Mind Australia Pte., Ltd và Azure Project 34 Pty., Ltd. và Azure Project 35 Pty., Ltd. để cùng hợp tác đầu tư và phát triển Dự án trồng và phát triển vùng nguyên liệu mía tại Casuarina, Úc ("Dự án"). Theo đó, Nhóm Công ty thỏa thuận góp 25,3 triệu AUD cho Dự án và sẽ được hưởng lãi suất cố định 9%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền là 388.227.930.413 VND, tương đương 23 triệu AUD. Tại ngày 30 tháng 7 năm 2024, Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Global Mind Australia Pte., Ltd và Azure Project 34 Pty., Ltd. đã được thanh lý.

(***) Đây bao gồm 2 khoản:

- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2022 ký ngày 10 tháng 3 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Nhóm Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã góp vốn với số tiền là 52.000.000.000 VND.
- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 24 tháng 8 năm 2022 và phụ lục ký ngày 1 tháng 7 năm 2023 giữa TSU Australia Pte. Ltd. và BVA Land Pty Ltd để cùng hợp tác đầu tư phát triển Dự án Trồng và phát triển mía ở khu vực Tully, Úc ("Dự án"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền 16 triệu USD và 8,4 triệu AUD cho Dự án tương đương 425.611.372.995 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.669.700.658	36.295.507.197
Dự phòng trích lập trong năm	19.723.262.771	8.005.170.646
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.565.496.084)	(34.630.977.185)
Số cuối năm	<u>21.827.467.345</u>	<u>9.669.700.658</u>

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công (*)	262.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước (**)	160.190.000.000	66.290.000.000
Công ty Amstar Specialty Ingredients Pty Ltd (***)	16.604.994.686	-
Bên liên quan (TM số 35)	<u>20.914.500.000</u>	<u>20.914.500.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>459.709.494.686</u>	<u>87.204.500.000</u>

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công, lãi suất 9%/năm, đến hạn ngày 4 tháng 4 năm 2025.

(**) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước, lãi suất 8,5%/năm, đến hạn tháng 5 năm 2025.

(***) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Amstar Specialty Ingredients Pty Ltd, lãi suất 5,5%/năm, đến hạn tháng 1 năm 2025

12. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	843.083.314.997	(13.321.462)	1.426.899.916.472	(13.730.034)
Thành phẩm	1.532.734.652.534	(4.530.652.287)	1.631.968.795.517	(772.507.495)
Nguyên vật liệu	956.323.098.718	(33.951.189.295)	944.262.496.242	(28.833.908.759)
Hàng đi đường	247.349.133.301	-	123.352.194.649	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	236.393.137.640	-	375.005.447.830	-
Công cụ dụng cụ	33.694.908.097	(2.115.674.110)	31.882.437.080	(1.171.843.500)
Hàng gửi đi bán	144.229.894.339	-	1.896.655.176	-
TỔNG CỘNG	<u>3.993.808.139.626</u>	<u>(40.610.837.154)</u>	<u>4.535.267.942.966</u>	<u>(30.791.989.788)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	30.791.989.788	21.184.047.774
Dự phòng trích lập trong năm	12.193.429.144	14.539.100.321
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.374.581.778)	(4.931.158.307)
Số cuối năm	<u>40.610.837.154</u>	<u>30.791.989.788</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	18.039.799.313	11.575.019.214
Tiền thuê đất trả trước	4.058.708.111	1.551.767.078
Phí bảo hiểm	3.453.382.838	2.076.252.609
Chi phí vụ chờ kết chuyển	218.594.545	1.185.047.162
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.309.113.819	6.761.952.365
Dài hạn	1.175.484.279.928	1.237.848.730.213
Chi phí đất và phát triển vùng nguyên liệu (*)	913.244.575.220	916.389.649.969
Tiền thuê đất trả trước (**)	210.188.934.611	206.923.214.564
Công cụ, dụng cụ	17.447.713.757	10.440.658.134
Chi phí hom giống	-	10.035.437.687
Chi phí khác	<u>34.603.056.340</u>	<u>94.059.769.859</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.193.524.079.241</u>	<u>1.249.423.749.427</u>

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.739.917.052.961	6.675.244.693.159	377.661.635.577	63.386.911.772	88.519.173.982	8.944.729.467.451
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	9.290.546.697	689.590.000	56.076.000	-	10.036.212.697
Mua mới	19.368.040.614	28.820.809.354	5.839.348.302	3.509.299.339	1.420.277.027	58.957.774.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.065.250.216	39.228.391.374	2.993.570.813	227.104.620	-	117.514.317.023
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	9.248.428.235	-	-	-	9.248.428.235
Thanh lý	(326.409.134)	(186.445.176.075)	(18.241.394.941)	(433.900.425)	(412.738.139)	(205.859.618.714)
Xóa sổ	-	(10.889.312.700)	(525.426.697)	(242.003.578)	-	(11.656.742.975)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	58.233.247.424	96.691.212.142	21.134.886.172	947.116.364	4.601.544.998	181.608.007.100
Số cuối năm	1.892.257.182.081	6.661.189.592.186	389.552.209.226	67.450.604.092	94.128.257.868	9.104.577.845.453
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	140.698.684.306	1.807.803.195.600	60.489.944.249	28.337.307.932	61.490.535.876	2.098.819.667.963
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	1.008.409.902.675	4.439.519.555.674	208.215.723.358	45.900.202.895	70.269.002.011	5.772.314.386.613
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	9.070.422.692	383.105.600	56.076.000	-	9.509.604.292
Khấu hao trong năm	72.001.904.922	317.797.116.305	18.152.062.088	4.736.085.518	2.708.641.461	415.395.810.294
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	2.275.161.659	-	-	-	2.275.161.659
Thanh lý	(267.516.625)	(120.156.577.643)	(10.839.798.797)	(153.640.052)	(412.738.139)	(131.830.271.256)
Xóa sổ	-	(2.667.390.418)	(241.140.944)	(242.003.578)	-	(3.150.534.940)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.413.806.786	54.820.573.173	11.128.183.370	602.889.060	49.274.442	89.014.726.831
Số cuối năm	1.102.558.097.758	4.700.658.861.442	226.798.134.675	50.899.609.843	72.614.179.775	6.153.528.883.493
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	731.507.150.286	2.235.725.137.485	169.445.912.219	17.486.708.877	18.250.171.971	3.172.415.080.838
Số cuối năm	789.699.084.323	1.960.530.730.744	162.754.074.551	16.550.994.249	21.514.078.093	2.951.048.961.960
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	292.177.894.987	1.520.416.057.390	24.475.373.852	8.128.676.763	3.182.447.377	1.848.380.450.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	137.104.965.434	4.074.333.016	141.179.298.450
Tăng trong năm	168.443.051.400	-	168.443.051.400
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(9.248.428.235)	-	(9.248.428.235)
Trả lại tài sản thuê tài chính	-	(4.074.333.016)	(4.074.333.016)
Số cuối năm	<u>296.299.588.599</u>	<u>-</u>	<u>296.299.588.599</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	34.776.517.895	935.409.826	35.711.927.721
Khấu hao trong năm	18.566.126.354	374.121.695	18.940.248.049
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(2.275.161.659)	-	(2.275.161.659)
Trả lại tài sản thuê tài chính	-	(1.309.531.521)	(1.309.531.521)
Số cuối năm	<u>51.067.482.590</u>	<u>-</u>	<u>51.067.482.590</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>102.328.447.539</u>	<u>3.138.923.190</u>	<u>105.467.370.729</u>
Số cuối năm	<u>245.232.106.009</u>	<u>-</u>	<u>245.232.106.009</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.038.463.224.366	59.056.627.610	4.950.830.677	1.102.470.682.653
Mua mới	61.590.788.938	-	25.252.000.000	86.842.788.938
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	116.778.449.187	-	116.778.449.187
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.592.101.798	91.996.611	-	2.684.098.409
Số cuối năm	1.102.646.115.102	175.927.073.408	30.202.830.677	1.308.776.019.187
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	29.388.214.126	21.852.771.986	36.379.934	51.277.366.046
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	196.594.433.951	27.554.620.246	1.695.423.489	225.844.477.686
Hao mòn trong năm	63.666.490.760	34.449.122.839	207.791.952	98.323.405.551
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	38.173.671	-	38.173.671
Số cuối năm	260.260.924.711	62.041.916.756	1.903.215.441	324.206.056.908
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	841.868.790.415	31.502.007.364	3.255.407.188	876.626.204.967
Số cuối năm	842.385.190.391	113.885.156.652	28.299.615.236	984.569.962.279
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	30.556.400.506	-	-	30.556.400.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	220.603.724.551	446.527.932.232	667.131.656.783
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	247.977.917.514	247.977.917.514
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	17.484.542.187	17.484.542.187
Số cuối năm	220.603.724.551	711.990.391.933	932.594.116.484
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	8.296.090.815	85.750.365.913	94.046.456.728
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	14.496.817.163	14.496.817.163
Khấu hao trong năm	584.155.629	11.670.374.843	12.254.530.472
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	4.629.023.708	4.629.023.708
Số cuối năm	8.880.246.444	116.546.581.627	125.426.828.071
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	212.307.633.736	360.777.566.319	573.085.200.055
Số cuối năm	211.723.478.107	595.443.810.306	807.167.288.413
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26.1)	212.307.633.736	381.489.347.181	593.796.980.917

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	36.597.029.437	40.840.715.732
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(28.338.387.203)	(27.380.546.802)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	106.337.158.523	147.664.917.157
Hệ thống điện mặt trời	60.364.211.857	60.487.623.132
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	-	73.750.020.618
Khác	58.352.091.572	36.973.838.046
TỔNG CỘNG	225.053.461.952	318.876.398.953

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 19.1)	2.505.252.829.199	2.485.598.941.859
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 19.2)	337.007.947.341	337.489.702.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	210.180.000.000	227.680.000.000
TỔNG CỘNG	3.052.440.776.540	3.050.768.644.100
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.997.298.546.673	2.995.626.414.233

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,6% tới 8,8% một năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 6,4% đến 8,8%/năm). Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 26).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm				
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	73.798.775	1.973.289.532.878	36,03	36,90	73.798.775	1.987.993.900.785	35,89	36,90
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định (*)	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	7.915.020	414.146.937.354	36,81	36,81	2.165.800	378.304.175.126	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột, khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	117.816.358.967	21,26	30,00	3.362.436	119.300.865.948	23,62	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động	-	-	21,26	30,00	-	-	23,62	30,00
TỔNG CỘNG			2.505.252.829.199			2.485.598.941.359				

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

(*) Vào ngày 23 tháng 8 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn thành mua thêm 3.749.220 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định do Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 37.492.200.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Số đầu năm	2.466.856.771.324
Tăng trong năm	37.492.200.000
Số cuối năm	2.504.348.971.324

Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	18.742.170.535
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(2.008.272.660)
Cổ tức được chia trong kỳ	(15.830.040.000)
Số cuối năm	903.857.875

Giá trị còn lại

Số đầu năm	2.485.598.941.859
Số cuối năm	2.505.252.829.199

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Công ty Đặng Huỳnh")	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Đầu tư dài hạn khác	1.114.763.457		1.596.518.357	
TỔNG CỘNG	337.007.947.341		337.489.702.241	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)		(55.142.229.867)	
GIÁ TRỊ THUẬN	281.865.717.474		282.347.472.374	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm	220.512.648.908
Tăng do hợp nhất kinh doanh	149.605.542.707
Số cuối năm	370.118.191.615

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu năm	127.443.039.068
Phân bổ trong năm	25.457.886.780
Số cuối năm	152.900.925.848

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	93.069.609.840
Số cuối năm	217.217.265.767

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	65.173.931.742	34.844.606.264
Phải trả nông dân	48.933.389.913	124.719.103.855
Phải trả các bên khác	1.321.173.970.838	690.079.707.778
Trong đó:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Viên Ngọc Hải	213.150.055.000	13.413.855.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	192.487.600.000	-
- Czarnikov Group Limited	134.276.723.333	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tiến Hưng	132.518.400.000	-
- Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại - Dịch Vụ Tân Thuận An	132.400.000.000	-
- ED and F Man Sugar Ltd Singapore Branch	98.416.804.199	-
- The Thai Sugar Trading Corporation Limited	10.296.441.330	95.500.888.389
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	6.183.765.000	82.944.171.973
- Khác	401.444.181.976	498.220.792.416
TỔNG CỘNG	1.435.281.292.493	849.643.417.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

22.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (TM số 35)	4.711.304.620	1.267.976.584
Các bên khác	1.277.741.014.445	674.785.257.674
Trong đó:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên	731.320.774.588	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	166.325.165.967	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành	96.711.000.000	203.015.137.500
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại - Dịch vụ Tân Phú Thành	87.791.805.001	35.307.500.000
- Khác	195.592.268.889	436.462.620.174
TỔNG CỘNG	1.282.452.319.065	676.053.234.258

22.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	538.965.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	-	416.521.809.308
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	-	260.986.825.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành	-	156.621.225.000
TỔNG CỘNG	-	1.373.094.859.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.242.271.435	124.863.488.332	(102.355.404.394)	161.750.355.373
Thuế giá trị gia tăng	58.698.191.561	321.077.222.324	(338.453.765.989)	41.321.647.896
Thuế thu nhập cá nhân	4.687.995.688	29.598.645.269	(32.127.643.731)	2.158.997.226
Khác	606.687.969	70.018.758.993	(69.502.923.971)	1.122.522.991
TỔNG CỘNG	203.235.146.653	545.558.114.918	(542.439.738.085)	206.353.523.486
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	109.419.656.234	582.702.718.483	(596.802.822.018)	95.319.552.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.270.364.794	122.128.329	(2.167.493.756)	1.224.999.367
Thuế thu nhập cá nhân	301.238.731	34.584.893	(137.949.288)	197.874.336
Khác	9.769.906.060	104.200.886.359	(103.959.905.634)	10.010.886.785
TỔNG CỘNG	122.761.165.819	687.060.318.064	(703.068.170.696)	106.753.313.187

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.281.219.307	101.967.745.816
Chi phí lãi vay	90.226.124.093	79.346.995.073
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	55.752.891.105	44.473.427.287
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	41.979.479.678	27.405.619.184
Chi phí khuyến nông	39.510.574.288	29.083.753.514
Chi phí mua đường	36.802.705.153	94.978.717.748
Chi phí thuê đất	29.614.315.921	39.075.175.764
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	12.253.866.890	12.608.133.103
Khác	79.370.480.539	51.303.242.112
TỔNG CỘNG	476.791.656.974	480.242.809.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.125.263.069.110	3.752.664.247.542
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	2.797.105.329.700	3.524.086.163.600
Lãi phải trả	198.471.886.551	90.519.367.116
Cổ tức	52.620.078.818	52.056.633.336
Chi phí thu hộ	17.646.528.880	21.969.046.609
Khác	59.419.245.161	64.033.036.881
Dài hạn	39.692.962.112	34.180.360.657
Ký quỹ	38.124.889.158	33.813.096.448
Khác	1.568.072.954	367.264.209
TỔNG CỘNG	3.164.956.031.222	3.786.844.608.199
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>3.163.245.322.994</i>	<i>3.748.227.937.514</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 35)</i>	<i>1.710.708.228</i>	<i>38.616.670.685</i>

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Thay đổi trong năm			Số cuối năm
			Tăng	Giảm	Phân loại đến hạn trả	
VND						
					Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái	
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (TM số 26.1)	11.107.312.778.411	39.444.401.558	30.338.137.554.122	(29.322.885.854.729)	606.858.103.041	8.885.265.031
Vay bên khác	10.470.879.259.456	39.444.401.558	30.314.838.889.694	(28.730.313.959.428)	-	2.571.857.010
Vay các bên liên quan (TM số 35)	-	-	407.366.744	(407.366.744)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 26.3)	450.000.000	-	-	(50.000.000)	-	-
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (TM số 26.2)	187.712.593.139	-	-	(61.709.207.844)	497.689.817.766	630.209.441.515
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 26.4)	5.510.093.916	-	-	(4.309.445.580)	4.512.975.099	5.510.793.002
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 26.5)	411.139.384.329	-	19.910.037.892	(475.762.040.437)	38.486.657.581	(6.225.960.635)
	31.621.447.571	-	2.981.259.792	(50.333.834.696)	66.168.652.595	50.437.525.262
Vay dài hạn	579.742.983.424	-	3.520.216.863.941	(276.352.909.058)	(606.858.103.041)	6.664.525.598
Vay ngân hàng (TM số 26.3)	203.016.922.219	-	2.346.445.312.421	(171.194.692.287)	(497.689.817.766)	5.197.407.138
Vay bên khác (TM số 26.2)	22.993.483.309	-	-	-	(4.512.975.099)	1.467.118.460
Trái phiếu dài hạn (TM số 26.4)	314.371.214.336	-	1.002.434.113.864	(88.099.035.090)	(38.486.657.581)	-
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 26.5)	39.361.363.560	-	171.337.437.656	(17.059.181.681)	(66.168.652.595)	-
TỔNG CỘNG	11.687.055.761.835	39.444.401.558	33.858.354.418.063	(29.599.238.763.787)	-	15.549.790.629
						16.001.165.608.298

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		(TM số 7, 8, 9, 12, 13, 15, 17, 18, 20)
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.080.725.718.201	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2024 đến ngày 14 tháng 8 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	1.244.156.663.683	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2024 đến ngày 10 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất tại Huyện Bến Cầu; một phần vốn góp vào Công ty Thành Thành Công Gia Lai; hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	857.042.047.297	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2024	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; phần vốn góp; hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	734.328.412.047	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Việt Nam	599.935.285.962	Từ ngày 30 tháng 10 năm 2024 đến ngày 15 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	589.672.600.852	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2024 đến ngày 15 tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành; cổ phiếu; quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; bảo lãnh và bất động sản là căn hộ chung cư
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	542.791.439.088	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	470.495.305.815	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan; tiền gửi tiết kiệm và bảo lãnh
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	455.468.242.305	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho; phần vốn góp vào một công ty con; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại; nhà máy phân vi vinh; cam kết bán mía; cổ phiếu và hợp đồng tiền gửi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 7, 8, 9, 12, 13, 15, 17, 18, 20)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	390.407.350.000	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024 đến ngày 7 tháng 10 năm 2024	Hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
Ngân hàng MUFG, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh	370.000.000.000	Ngày 6 tháng 11 năm 2024	Khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	313.947.676.947	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu và hàng tồn kho
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	296.912.086.050	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2024 đến ngày 15 tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh	245.066.880.920	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2024 đến ngày 21 tháng 9 năm 2024	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	243.118.592.500	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2024 đến ngày 13 tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	205.603.953.893	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị; tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	199.969.215.671	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2024 đến ngày 9 tháng 9 năm 2024	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	198.342.377.405	Từ ngày 8 tháng 10 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 7,8,9,12,13,15,17,18,20)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 16 tháng 9 năm 2024	Trái phiếu 150 tỷ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	149.645.029.513	Từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 đến ngày 4 tháng 10 năm 2024	Hàng tồn kho
- Chi nhánh Tây Ninh			
Ngân hàng Sinopac	141.049.396.772	Từ ngày 30 tháng 7 năm 2024 đến ngày 14 tháng 12 năm 2024	Tín chấp
- Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Ngân hàng BPCE IOM	137.956.320.970	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2024 đến ngày 23 tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu của khách hàng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Ngân hàng TNHH Overseas Chinese Bank	132.439.525.000	Ngày 23 tháng 10 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
- Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	124.853.110.071	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2024 đến ngày 14 tháng 11 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm và quyền phải thu hợp đồng mua bán
- Chi nhánh Nha Trang			
Ngân Hàng China Construction	119.495.000.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2024 đến ngày 19 tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
- Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hồ Chí Minh	118.000.000.000	Ngày 3 tháng 7 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quân Đội	113.239.738.517	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho; khoản phải thu; hợp đồng tiền gửi; quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty và công ty con
- Chi nhánh Hồ Chí Minh			

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 7, 8, 9, 12, 13, 15, 17, 18, 20)
	VND		Tin chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	139.929.535.000	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2024 đến ngày 15 tháng 10 năm 2024	Hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh của TTC BH
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	99.995.934.287	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2024 đến ngày 20 tháng 8 năm 2024	Hàng tồn kho và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Khánh Hòa	95.039.227.600	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất tại Lào; bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc, thiết bị
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Attapeu	86.637.404.151	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân Hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa	70.849.181.510	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 19 tháng 10 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	67.357.430.872	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2024 đến ngày 5 tháng 11 năm 2024	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh	65.513.851.778	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2024 đến ngày 24 tháng 10 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa	59.970.653.425	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 10 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	53.064.983.110	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2024 đến ngày 6 tháng 12 năm 2024	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	47.865.341.465	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2024 đến ngày 27 tháng 8 năm 2024	



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 7, 8, 9, 12, 13, 15, 17, 18, 20)
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	29.000.000.000	Ngày 19 tháng 9 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Champasack	23.115.241.144	Ngày 20 tháng 12 năm 2024	Chứng thư bảo lãnh của công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Thuận	16.600.347.067	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 đến ngày 27 tháng 11 năm 2024	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.000.000.000	Ngày 11 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho; các khoản phải thu và cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	1.819.347.402	Từ ngày 28 tháng 11 năm 2024 đến ngày 18 tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi và các khoản phải thu
TỔNG CỘNG	12.097.420.448.290		

Trong đó:
Nguyên tệ VND 9.413.192.196.514
Đô la Mỹ 107.480.467
Kíp Lào 79.384.670.942

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Vay bên khác

Đối tượng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD				
Dole Asia Holding Pte., Ltd	25.458.419.672	1.009.412	Từ ngày 24 tháng 9 năm 2024 đến ngày 25 tháng 12 năm 2029	2,0 + lãi SOFR USD 3 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	5.510.793.002					
Vay dài hạn	19.947.626.670					

26.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	2.036.000.000.000		Từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2027	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi; quyền sử dụng đất; tài sản trên đất; máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	234.026.916.301		Từ ngày 29 tháng 12 năm 2024 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND			(TM số 14, 16, 17, 19)
Oversea-Chinese Banking Corporation	147.997.111.071	Ngày 31 tháng 3 năm 2041	Tái cấu trúc khoản vay hiện hữu và mua hồi phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	90.908.059.868	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	7.052.486.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	Mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay

TỔNG CỘNG

2.515.984.573.240

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 630.209.441.515
Vay dài hạn 1.885.775.131.725

Trong đó:

Nguyên tệ 331.987.462.169
VND
USD 85.809.960

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Nhóm Công ty chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu dài hạn

Phát hành theo mệnh giá	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Mục đích vay
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (i)	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026	3,5 + lãi suất tham chiếu	(TM số 14, 16, 17, 19)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (ii)	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027	3,85 + Lãi suất tham chiếu	Mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (iii)	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam (iv)	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn
Chi phí phát hành	(16.006.325.106)			
TỔNG CỘNG	1.183.993.674.894			

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả

(6.225.960.635)

Trái phiếu dài hạn

1.190.219.635.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo:

- Tín chấp.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất có sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD9241082, có sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01689 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14 tháng 11 năm 2016, tọa lạc tại Thửa đất số 49, Tờ bản đồ số 10, Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

(iii) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

(iv) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

26.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	59.028.269.370	143.627.703.362	202.655.972.732
Lãi thuê tài chính	8.590.744.108	16.156.736.422	24.747.480.530
Nợ gốc	50.437.525.262	127.470.966.940	177.908.492.202
Số đầu năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	33.765.353.654	39.729.044.612	73.494.398.266
Lãi thuê tài chính	2.143.906.083	367.681.052	2.511.587.135
Nợ gốc	31.621.447.571	39.361.363.560	70.982.811.131

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần (i)	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển		
Năm trước								
Số đầu năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(451.150.658.374)	60.984.031.761	849.076.481.171	9.669.036.362.930
Phát hành cổ phiếu (TM số 27.2)	1.113.500.980.000	-	-	-	-	-	-	-
NCI góp vốn vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	265.340.624.707	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	21.899.385.890	-	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.828.485.758)	-	-
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
(TM số 27.2)	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần							Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần (i)	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển				
Số đầu năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373	
Hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	-	-	-	-	-	-	-	25.930.403.971	25.930.403.971	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(128.133.671.603)	(216.263.088.397)	(344.396.760.000)	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	747.939.393.437	57.869.496.895	805.808.890.332	
Hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	294.480.156.434	-	-	-	294.480.156.434	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(63.873.438.380)	-	(63.873.438.380)	
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 27.2)	-	-	-	-	-	-	(78.013.951.677)	-	(78.013.951.677)	
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	108.670.122.767	67.054.931.893	1.133.016.463.101	946.450.668.740	11.144.303.982.053	

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Tăng trong năm	-	1.113.500.980.000
Số cuối năm	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
Cổ tức công bố	78.013.951.677	77.800.800.000
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	78.013.951.677	77.800.800.000
Cổ tức trả bằng tiền (i)	77.819.447.965	77.809.392.085
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	77.800.798.800	77.800.800.000
Cổ tức của cổ phiếu phổ thông	18.649.165	8.592.085

(i) Theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

27.3 Chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	197.761.844	-	25,95
Legendary Venture Fund 1	53.310.033	-	7,00	52.160.033	-	6,84
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG") (*)	-	-	-	-	21.611.333	2,84
Các cổ đông khác	520.619.984	21.611.333	71,14	490.579.116	-	64,37
TỔNG CỘNG	740.500.993	21.611.333	100,00	740.500.993	21.611.333	100,00

(*) Kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft không còn là cổ đông của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

27.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	747.939.393.437	537.211.262.996	537.211.262.996
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(52.355.757.541)	(63.873.438.380)	(37.604.788.410)
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức và có kèm thêm điều kiện chuyển đổi (TM số 27.2)	(78.013.951.677)	(77.800.800.000)	(77.800.800.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, trước các điều chỉnh do yếu tố suy giảm	617.569.684.219	395.537.024.616	421.805.674.586
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	617.569.684.219	395.537.024.616	421.805.674.586
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành	740.500.993	740.500.993	740.500.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	833,99	534,15	569,62
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	833,99	534,15	569,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu góp:	29.062.168.671.190	24.827.645.155.235
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	26.605.378.580.985	22.967.084.061.233
Doanh thu bán mật đường	798.169.344.938	363.776.765.755
Doanh thu bán điện	269.007.830.192	229.092.261.868
Doanh thu bán phân bón	290.762.271.924	268.487.899.038
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	36.597.029.437	40.840.715.732
Doanh thu khác	1.062.253.613.714	958.363.451.609
Trừ:	(40.895.889.173)	(84.531.728.123)
Giảm giá hàng bán	(52.483.981)	(69.004.124)
Chiết khấu thương mại	(37.367.291.469)	(43.380.484.416)
Hàng bán trả lại	(3.476.113.723)	(41.082.239.583)
Doanh thu thuần	29.021.272.782.017	24.743.113.427.112
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	26.571.380.304.499	22.891.408.806.488
Doanh thu bán mật đường	798.169.344.938	362.279.840.754
Doanh thu từ bán điện	268.192.344.464	229.092.261.867
Doanh thu bán phân bón	290.714.527.943	268.487.899.038
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	36.597.029.437	40.840.715.732
Doanh thu khác	1.056.219.230.736	951.003.903.233
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	28.497.563.799.779	24.143.321.433.679
Doanh thu đối với các bên liên quan	523.708.982.238	599.791.993.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	970.005.672.960	750.010.330.004
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	155.813.532.500	176.456.735.093
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	146.825.954.329	161.069.739.144
Lãi trái phiếu	7.426.461.645	5.000.400.111
Cổ tức	1.713.313.208	201.146.600
Khác	17.139.554.551	6.751.267.610
TỔNG CỘNG	1.298.924.489.193	1.099.489.618.562

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	23.672.331.388.738	20.285.993.904.638
Giá vốn bán mật đường	752.777.731.358	309.054.061.294
Giá vốn bán điện	273.732.376.099	209.112.513.557
Giá vốn bán phân bón	268.945.176.645	223.306.868.099
Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 17)	28.338.387.203	27.380.546.802
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.415.846.413	12.865.870.655
Giá vốn khác	859.103.255.399	954.538.872.732
TỔNG CỘNG	25.856.644.161.855	22.022.252.637.777

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.724.693.760.133	1.498.900.145.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	152.003.250.280	148.547.785.214
Lỗ kinh doanh hợp đồng tương lai	22.571.899.286	28.077.248.212
Dự phòng giảm giá đầu tư	21.400.172.401	54.468.917.850
Chi phí phát hành trái phiếu	42.296.737.233	22.622.866.661
Khác	67.226.403.850	27.351.083.175
TỔNG CỘNG	2.030.192.223.183	1.779.968.046.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	292.565.901.451	254.049.256.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.238.436.618	131.780.128.990
Chi phí nhân viên	131.051.197.257	117.492.531.730
Chi phí hỗ trợ bán hàng	108.222.603.031	99.156.504.957
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.620.386.271	7.300.787.332
Chi phí khác	20.393.505.404	28.025.734.277
	723.092.030.032	637.804.944.094
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	310.365.472.404	301.597.652.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.260.780.946	211.138.387.879
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	42.355.472.818	(16.943.128.048)
Chi phí khấu hao và hao mòn	36.218.387.797	36.315.503.731
Lợi thế thương mại (TM số 20)	25.457.886.780	22.964.461.068
Chi phí khác	109.852.202.989	82.624.953.083
	795.510.203.734	637.697.829.780

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	24.752.021.934.179	21.023.012.472.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.111.244.517.581	868.556.668.114
Chi phí nhân viên	748.718.973.904	668.658.417.239
Chi phí khấu hao và hao mòn	517.837.578.812	589.172.967.518
Chi phí khác	219.965.504.365	254.564.574.037
	27.349.788.508.841	23.403.965.099.527

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	92.256.193.377	68.318.500.939
Thu nhập từ cho thuê tài sản	26.781.037.629	35.573.249.148
Lãi thuần thanh lý tài sản	12.500.415.282	4.700.682.576
Nhận bồi thường	10.165.665.539	-
Khác	42.809.074.927	28.044.569.215
Chi phí khác	97.142.322.009	85.160.865.351
Chi phí hoạt động cho thuê	19.631.003.190	5.358.940.961
Lỗ thuần thanh lý tài sản	130.696.775	24.522.857.250
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	22.578.243.494	18.921.550.522
Các khoản phạt	2.723.238.152	3.960.823.820
Khác	52.079.140.398	32.396.692.798
LỖ KHÁC	(4.886.128.632)	(16.842.364.412)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	126.865.406.951	122.377.643.567
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	207.652.817	2.770.584.011
	127.073.059.768	125.148.227.578
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(25.017.698.986)	(11.184.157.250)
TỔNG CỘNG	102.055.360.782	113.964.070.328

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	907.864.251.114	718.609.004.740
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	141.655.747.585	133.601.992.442
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	7.100.241.554	6.244.469.679
(Lỗ) lãi chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	(12.441.819.488)	8.449.373.849
Phân bổ lợi thế thương mại	5.091.577.356	4.592.892.214
Lãi từ các công ty liên kết	401.654.532	5.885.643.671
Lỗ chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	8.552.980.138	4.752.029.195
Thuế TNDN được miễn	(82.314.025.323)	(46.886.804.480)
Cổ tức	(182.959.960)	(40.229.320)
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	207.652.817	2.770.584.011
Ảnh hưởng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	39.273.939.368	8.113.543.166
Khác	(5.289.627.797)	(13.519.424.099)
Chi phí thuế TNDN	102.055.360.782	113.964.070.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận chưa thực hiện	31.847.102.022	19.405.282.535	12.441.819.487	(8.449.373.850)	
Chi phí phải trả	5.414.573.313	3.112.568.675	2.302.004.638	778.534.697	
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	2.481.524.975	2.481.524.975	-	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.317.505.808	854.697.156	462.808.652	(179.811.519)	
Chênh lệch tỷ giá	(240.589.079)	(117.861.340)	(122.727.739)	(105.471.050)	
TỔNG CỘNG	40.820.117.039	25.736.212.001			
Thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Tăng giá trị hợp lý của tài sản khi hợp nhất kinh doanh	222.837.486.432	197.746.464.556	14.405.960.223	20.098.439.968	
Tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	8.080.288.423	8.080.288.423	-	-	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.880.921.759	10.993.551.487	(4.887.370.272)	(950.922.731)	
Dự phòng phải thu khó đòi	-	415.203.997	415.203.997	-	
TỔNG CỘNG	246.798.696.614	217.235.508.463			
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			25.017.698.986	11.184.157.250	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Tadimex")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	Cổ đông ưu đãi đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	358.746.207.886	475.884.644.535
	Mua hàng hóa	41.748.898.063	62.168.322.666
	Thu nhập lãi	14.450.500.789	-
	Mua tài sản cố định	-	2.238.061.984
DEG	Cổ tức đã trả	77.800.798.800	77.800.800.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua nguyên vật liệu	96.978.861.602	75.357.178.137
	Bán hàng hóa	-	5.673.745.970
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán thành phẩm	108.181.304.891	-
	Mua nguyên liệu	471.034.002	-
	Cung cấp dịch vụ	305.555.554	1.151.045.108
	Bán hàng hóa	-	74.099.464.306
	Mua hàng hóa	-	176.400.000
	Mua dịch vụ	-	130.680.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	42.856.751.906	38.833.621.511
	Cổ tức	15.830.040.000	12.502.200.000
	Mua hàng hóa	2.271.127.517	6.819.283.481
	Cung cấp dịch vụ	31.796.556	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	97.935.242.856	29.580.090.476
	Mua dịch vụ	24.547.000.000	2.496.160.921
	Bán hàng hóa	6.061.093.228	4.716.000.856
	Cung cấp dịch vụ	430.000.000	269.250.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	243.360.260	-
	Mua dịch vụ	4.629.630	32.610.404
	Cung cấp dịch vụ	-	2.020.223.892
	Mua hàng hóa	-	130.612.391
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	2.844.756.272	-
	Cung cấp dịch vụ	17.170.000	272.727.272
	Mua dịch vụ	-	227.399.029
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Mua dịch vụ	465.110.722	-
	Bán hàng hóa	14.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Nhận hoàn đặt cọc	418.000.000.000	-
	Thu nhập lãi	2.516.616.000	-
	Bán hàng hóa	406.512.960	-
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Bán hàng hóa	534.515.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Mua dịch vụ	1.255.720.542	-
	Chi phí lãi vay	81.914.382	-
	Trả nợ vay	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Bán hàng hóa	755.687.003	-
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Mua dịch vụ	478.479.197	-

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Năm nay	Năm trước
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	4.440.000.000	4.440.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	3.840.000.000	3.840.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	1.800.000.000	1.800.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	1.440.000.000	960.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	1.200.000.000	-
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	760.000.000	-
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	600.000.000	1.800.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	600.000.000	400.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên đến hết ngày 27 tháng 10 năm 2022	-	680.000.000
TỔNG CỘNG		14.680.000.000	13.920.000.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024	3.008.645.000	2.993.621.667
Các thành viên quản lý khác		7.920.750.000	11.074.660.256
TỔNG CỘNG		10.929.395.000	14.068.281.923

VND

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	145.945.798.507	206.717.979.903
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.505.205.065	4.233.474.700
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	3.196.776.705	1.698.959.229
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	1.386.945.410	1.520.158.200
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	113.821.813	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bán hàng hóa	22.503.744	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	4.520.000	-
Các bên liên quan khác	Bán hàng hóa	10.494.038	65.236.234
TỔNG CỘNG		154.186.065.282	214.235.808.266

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua nguyên vật liệu	25.982.311.214	2.983.960.594	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa	25.175.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	10.463.837.073	202.950.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	4.293.710.000	-	
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Mua dịch vụ	1.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua hàng hóa	560.880.000	-	
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	287.445.801	
TỔNG CỘNG		67.475.738.287	3.474.356.395	
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	-	9.293.710.000	

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Lãi vay phải thu	11.179.898.980	8.663.282.980	
	Đặt cọc thuê đất	-	418.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Lãi vay phải thu	17.102.813.964	2.881.430.984	
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	1.304.943.464		-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Cổ tức	-	37.492.200.000	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	-	14.837.892.848	
TỔNG CỘNG		29.587.656.408	481.874.806.812	
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Cho vay	20.914.500.000	20.914.500.000	
(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp với lãi suất 10,5%/năm, đến hạn ngày 31 tháng 1 năm 2025.				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	61.733.494.197	13.968.319.964	
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua nguyên vật liệu	3.024.514.156	1.563.039.265	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua dịch vụ	304.420.522	19.300.000.000	
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Mua hàng hóa	100.207.366		-
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	11.295.501	13.247.035	
TỔNG CỘNG		65.173.931.742	34.844.606.264	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	3.000.000.000		-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	1.711.304.620	1.262.965.004	
Các bên liên quan khác		-	5.011.580	
TỔNG CỘNG		4.711.304.620	1.267.976.584	
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	1.674.708.228		-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Nhận đặt cọc	36.000.000	36.000.000	
DEG	Cổ tức phải trả	-	38.580.670.685	
TỔNG CỘNG		1.710.708.228	38.616.670.685	
Vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Vay	400.000.000	450.000.000	

(*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho, và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	228.076.529.276	39.938.907.745
Từ 1 – 5 năm	100.193.117.515	85.535.968.342
Trên 5 năm	508.259.973.693	395.638.121.017
TỔNG CỘNG	836.529.620.484	521.112.997.104

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng chủ giúp của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	21.192.460.145.343	7.828.812.636.674	-	29.021.272.782.017
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	9.146.858.298.818	5.118.337.343.121	(14.265.195.641.939)	-
Tổng doanh thu thuần	30.339.318.444.161	12.947.149.979.795	(14.265.195.641.939)	29.021.272.782.017
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận	(1.479.690.943.535)	(232.862.189.071)	193.950.898.840	3.164.628.620.162
Chi phí không phân bổ	1.989.911.271.769	325.274.901.818	(1.016.261.684.394)	(1.518.602.233.766)
Doanh thu hoạt động tài chính	(2.164.510.385.596)	(158.093.998.073)	292.412.160.486	1.298.924.489.193
Chi phí tài chính				(2.030.192.223.183)
Phần lỗ trong công ty liên kết				(2.008.272.660)
Lợi nhuận khác				(4.886.128.632)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				907.864.251.114
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(127.073.059.768)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				25.017.698.986
Lợi nhuận sau thuế TNDN				805.808.890.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024				
<i>Tài sản của bộ phận</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.216.445.955.808	413.616.175.536	-	4.630.062.131.344
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.512.910.086.889	290.398.252.520	-	3.803.308.339.409
Các khoản phải thu ngắn hạn	16.020.456.774.129	3.866.334.446.152	(8.646.374.489.450)	11.240.416.730.831
Hàng tồn kho	3.881.117.716.397	345.082.998.892	(273.003.412.817)	3.953.197.302.472
Tài sản ngắn hạn khác	113.570.134.844	11.001.069.906	-	124.571.204.750
Các khoản phải thu dài hạn	3.621.511.384.782	806.815.621.585	(3.745.702.444.155)	682.624.562.212
Tài sản cố định	2.813.202.065.338	1.367.648.964.910	-	4.180.851.030.248
Bất động sản đầu tư	616.500.042.253	190.667.246.160	-	807.167.288.413
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	200.126.480.444	24.926.981.508	-	225.053.461.952
Đầu tư tài chính dài hạn	2.996.840.699.661	457.847.012	-	2.997.298.546.673
Tài sản dài hạn khác				1.433.743.570.484
Tổng tài sản				34.078.294.168.788
<i>Nợ phải trả của bộ phận</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.956.431.503.990	1.546.894.034.871	(3.068.044.246.368)	1.435.281.292.493
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.659.521.294.238	783.552.366.546	(1.665.321.413.350)	12.777.752.247.434
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.936.612.657.801	9.000.400.563	(722.199.697.500)	3.223.413.360.864
Nợ phải trả không phân bổ				5.497.813.627.517
Tổng nợ phải trả				22.934.260.528.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	18.407.263.770.613	6.335.849.656.499	-	24.743.113.427.112
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	6.149.192.370.873	3.998.704.057.055	(10.147.896.427.928)	-
Tổng doanh thu thuần	24.556.456.141.486	10.334.553.713.554	(10.147.896.427.928)	24.743.113.427.112
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận	(1.113.421.485.487)	(212.902.919.068)	50.821.630.681	2.720.860.789.335
Chi phí không phân bổ	1.482.378.211.622	352.006.855.460	(734.895.448.520)	(1.275.502.773.874)
Doanh thu hoạt động tài chính	(1.828.937.914.814)	(164.750.557.738)	213.720.426.037	1.099.489.618.562
Chi phí tài chính				(1.779.968.046.515)
Phần lãi trong công ty liên kết				(29.428.218.356)
Lỗ khác				(16.842.364.412)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				718.609.004.740
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(125.148.227.578)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				11.184.157.250
Lợi nhuận sau thuế TNDN				604.644.934.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023				
<i>Tài sản của bộ phận</i>				
Tiền và tương đương tiền	2.725.572.387.713	420.604.846.718	-	3.146.177.234.431
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.467.991.435.509	60.440.225.522	-	2.528.431.661.031
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.923.261.793.915	2.420.080.414.671	(5.609.667.845.914)	9.733.674.362.672
Hàng tồn kho	4.290.915.361.740	385.014.239.159	(171.453.647.721)	4.504.475.953.178
Tài sản ngắn hạn khác	118.268.763.901	16.067.421.132	-	134.336.185.033
Các khoản phải thu dài hạn	1.866.357.487.024	719.300.754.340	(2.097.243.441.910)	488.414.799.454
Tài sản cố định	2.843.957.445.941	1.310.551.210.593	-	4.154.508.656.534
Bất động sản đầu tư	390.889.396.898	182.195.803.157	-	573.085.200.055
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	291.197.667.297	27.678.731.656	-	318.876.398.953
Đầu tư tài chính dài hạn	2.994.686.812.321	939.601.912	-	2.995.626.414.233
Tài sản dài hạn khác				1.356.679.552.054
Tổng tài sản				29.934.286.417.628
<i>Nợ phải trả của bộ phận</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.428.409.665.036	644.008.576.971	(2.222.774.824.110)	849.643.417.897
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.725.647.468.334	494.101.509.765	(2.112.436.199.688)	11.107.312.778.411
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	938.788.498.683	345.569.182.241	(704.614.697.500)	579.742.983.424
Nợ phải trả không phân bổ				6.893.943.850.129
Tổng nợ phải trả				19.430.643.029.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	771.218	9.380
- Mật rỉ (tấn)	604.448	776
- Đường hàng hóa (tấn)	-	4.528
Ngoại tệ các loại		
- LAK	123.414.856	194.573.196
- USD	5.532.751	151.980
- EUR	246	250

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Trong các ngày 6 và 7 tháng 9 năm 2024, do ảnh hưởng của bão Yagi, dự án DC Hải Phòng, tọa lạc tại Lô 13-04, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam, đã bị thiệt hại. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình phối hợp với đơn vị giám định và đơn vị bảo hiểm để hoàn thiện báo cáo đánh giá và ước tính thiệt hại.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024